

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	120 361 354 938	177 986 747 965	420 437 458 134	517 563 494 991
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		120 361 354 938	177 986 747 965	420 437 458 134	517 563 494 991
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	43 828 899 324	48 475 410 934	181 519 968 376	184 900 669 469
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		76 532 455 614	129 511 337 031	238 917 489 758	332 662 825 522
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	36 020 971 438	22 886 902 996	109 833 420 838	82 105 273 259
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	710 331 898	13 964 907 816	16 304 198 690	19 279 794 670
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		710 331 898	1 199 417 868	4 359 480 413	6 514 304 722
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5 046 816 223	8 572 229 736	12 454 660 428	14 921 002 929
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		106 796 278 931	129 861 102 475	319 992 051 478	380 567 301 182
11. Thu nhập khác	31		(35 974 844)	50 587 870	157 303 930	105 551 110
12. Chi phí khác	32			4 545 455	3 930 000	5 895 455
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(35 974 844)	46 042 415	153 373 930	99 655 655
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết	45		801 842 781	6 477 581 325	1 479 696 357	6 477 581 325
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		107 562 146 868	136 384 726 215	321 625 121 765	387 144 538 162
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	9 992 847 691	4 389 870 840	22 883 647 537	13 313 961 437

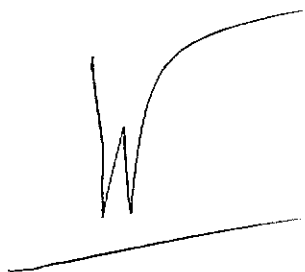
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(622 979 302)	(692 846 225)	(622 979 302)	(692 846 225)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		98 192 278 479	132 687 701 600	299 364 453 530	374 523 422 950
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông chi phối	62					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

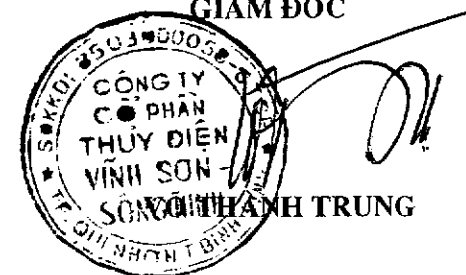
Ngày ...20... tháng ...03... năm ...2011...

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Lê Văn Chương